

Phục lục III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 3 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. Nuôi trồng thủy sản thâm canh: Là hình thức nuôi với mật độ thả giống cao, sử dụng hoàn toàn thức ăn thủy sản và áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tối đa hóa năng suất, sản lượng trên đơn vị diện tích hoặc thể tích nuôi (sau đây gọi là nuôi thâm canh).

b. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: Là hình thức nuôi với mật độ thả giống thấp hơn so với hình thức thâm canh, kết hợp sử dụng thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản, áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, sản lượng trên đơn vị diện tích hoặc thể tích nuôi (sau đây gọi là nuôi bán thâm canh).

2. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

2.1. Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = \frac{S(V) \times DG}{T} \times t$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi (m²) (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi (m³) (đối với nuôi lồng bè, bể).

DG: Đơn giá bồi thường thiệt hại (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

T: Thời gian nuôi/vụ (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

t: Thời gian nuôi thực tế.

Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang: Phép chia; dấu (): Hoặc.

2.2. Quy định về một số trường hợp trong tính toán bồi thường

a) Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, thì tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thời gian thả nuôi thực tế tính là một tháng.

b) Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thủy sản của nuôi bán thâm canh để tính đơn giá bồi thường.

c) Trường hợp thời gian nuôi thực tế (t) lớn hơn thời gian nuôi/vụ nuôi (T) thì tính thời gian nuôi thực tế tối đa tính bằng thời gian nuôi/vụ (t=T).

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi / vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
I	NUÔI BÁN THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi Vằn/Điêu hồng	m ²	8	25.000
2	Cá Chép	m ²	10	20.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	15.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	24.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	15.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	618.000
7	Cá Hồi vằn	m ²	12	602.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m ²	18	113.000
9	Lươn	m ²	10	472.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	326.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	21.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	22.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	15.000
II	NUÔI THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Điêu hồng	m ²	8	44.000
2	Cá Chép	m ²	10	37.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	23.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	38.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	22.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	969.000
7	Cá Hồi vằn	m ²	12	821.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m ²	18	168.000
9	Lươn	m ²	10	675.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	421.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	42.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	35.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	20.000
III	NUÔI CÁ LỒNG, BÈ, BỂ			
1	Cá Trắm cỏ	m ³	10	492.000
2	Cá rô phi xanh/ Rô phi vằn/ Điêu hồng	m ³	7	1.110.000
3	Cá Lăng chám/Lăng nha	m ³	11	1.015.000
4	Nuôi các loài thủy sản khác	m ³	12	471.000